

# Phát triển kinh tế gắn với bảo đảm an sinh xã hội ở Việt Nam

Nguyễn Minh Phong \*

Võ Thị Vân Khánh \*\*

**Tóm tắt:** Nhằm bảo vệ người dân trước những hẫng hụt nguồn thu nhập do ốm đau, thất nghiệp, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, tàn tật, tuổi già và cái chết, bảo đảm an sinh xã hội (BĐASXH) vừa là kết quả, thước đo, vừa là động lực phát triển kinh tế - xã hội nói chung; đồng thời phản ánh và góp phần hiện thực hóa các quyền xã hội của người dân... Trong quá trình Đổi mới, chủ động hội nhập quốc tế, vượt lên các khó khăn, thách thức, Việt Nam nhận thức ngày càng đầy đủ, sâu sắc hơn và làm tốt hơn việc phát triển kinh tế gắn với BĐASXH.

**Từ khóa:** Phát triển kinh tế; an sinh xã hội; Việt Nam.

## 1. Nhận thức mới về phát triển kinh tế gắn với bảo đảm an sinh xã hội

Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), an sinh xã hội là sự bảo vệ của xã hội đối với những thành viên của mình, bằng một loạt những biện pháp công cộng, chống đỡ sự hẫng hụt về kinh tế và xã hội do bị mất hoặc bị giảm đột ngột nguồn thu nhập vì ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp, tàn tật, tuổi già và chết, kể cả sự bảo vệ chăm sóc y tế và trợ cấp gia đình có con nhỏ.

BĐASXH thể hiện quyền cơ bản của con người và là công cụ để xây dựng một xã hội hài hòa, văn minh và không có sự loại trừ, đảm bảo sự đoàn kết, đồng thuận, bình đẳng và công bằng xã hội, sự chia sẻ và tương trợ cộng đồng đối với các rủi ro trong đời sống, góp phần nâng cao năng suất lao động, hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu lao động nói riêng và toàn bộ quá trình phát triển kinh tế nói chung.

Thành tựu nổi bật của gần 30 năm Đổi mới của Việt Nam là từng bước đưa nền kinh tế ra khỏi khủng hoảng và tình trạng kém phát triển; thay đổi cả nhận thức về phát triển, lẫn mô hình phát triển, mở cửa và hội nhập, xác lập thể chế, chính sách và cơ chế quản lý mới, nhất là quản lý kinh tế, giải phóng lực lượng sản xuất và giải phóng mọi tiềm năng của xã hội, tạo động lực mới và mở ra những khả năng và triển vọng mới của phát triển; đặc biệt, sự nhận thức mối quan hệ tương tác giữa kinh tế với xã hội, giữa chính sách kinh tế với chính sách xã hội và chính sách an sinh xã hội ngày càng đầy đủ và sâu sắc hơn. BĐASXH ngày càng được khẳng định và hiện thực hóa như là hợp phần nổi bật, nổi trội nhất trong hệ thống các vấn đề xã hội, là tiền đề của ổn định và điều kiện của phát triển, thước đo

(\*) Tiến sĩ, Báo Nhân dân. ĐT: 0912266399.

Email: minhphong2004@hotmail.com.

(\*\*) Thạc sĩ, Học viện Tài chính.

sự lành mạnh, ổn định, đoàn kết và đồng thuận xã hội, bảo đảm và thúc đẩy phát triển bền vững. Chính sách xã hội và an sinh xã hội liên quan trực tiếp tới lợi ích, nhu cầu, quyền sống, quyền phát triển của con người, thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ và công bằng xã hội cho con người, vì con người, phát triển con người là mục tiêu đích thực của phát triển kinh tế - xã hội, với mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh”.

Theo “Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020” (Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2012), cũng như nhiều văn kiện chính thức pháp lý các cấp khác, Việt Nam tiếp tục đề cao yêu cầu gắn phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu cao nhất, xuyên suốt của phát triển. Đặc biệt, Việt Nam coi phát triển hệ thống BĐASXH đa dạng và hiệu quả là sự nghiệp của toàn Đảng, Nhà nước và toàn dân; ưu tiên các mục tiêu giảm nghèo đa chiều và phát triển bền vững; tạo điều kiện bình đẳng tiếp cận và thụ hưởng các nguồn lực, cơ hội và thành quả phát triển, các dịch vụ và các phúc lợi xã hội; đẩy mạnh xã hội hóa hệ thống bảo hiểm, các hình thức trợ giúp và cứu trợ xã hội, từng bước nâng cao mức sống và hạn chế chênh lệch giàu nghèo trong dân cư giữa các vùng và các nhóm xã hội...

Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ năm, khóa XI, về “Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020” nhấn mạnh, hằng năm phải có Báo cáo quốc gia về an sinh xã hội

trước Quốc hội. Đó là những chuyển biến tích cực về nhận thức và nỗ lực đầy trách nhiệm của Đảng và nhân dân trong việc thực hiện an sinh xã hội, nhằm phục vụ tốt hơn cuộc sống của nhân dân, tạo động lực phát triển xã hội.

## **2. Thực tiễn phát triển kinh tế gắn với bảo đảm an sinh xã hội ở Việt Nam**

Đường lối, chủ trương và quan điểm của Đảng về an sinh xã hội ngày càng định hình đầy đủ, đậm nét hơn trong lý luận đổi mới của Việt Nam, được thể chế hóa trong các văn bản pháp luật (Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế, Luật Bình đẳng giới, Luật Dạy nghề...), và được lồng ghép, triển khai trong thực tiễn, nhất là thông qua các chương trình, chiến lược và chính sách quốc gia của Việt Nam liên quan đến các đối tượng an sinh xã hội khác nhau.

Việt Nam coi phát triển hệ thống BĐASXH đa dạng, có tính chia sẻ và hiệu quả theo chiến lược tổng thể quốc gia là sự nghiệp của toàn Đảng, Nhà nước và toàn dân, ngày càng được khuyến khích xã hội hóa, nhưng trên thực tế, Nhà nước luôn giữ vai trò chủ đạo. Trong giai đoạn 2003 - 2012, Nhà nước chiếm trên 51% trong tổng chi bình quân, khoảng 6,6% GDP /năm cho BĐASXH. Hàng năm, Chính phủ chi khoảng 0,12% GDP hoặc 0,3% - 0,5% chi ngân sách nhà nước (NSNN) cho số người hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên (tăng từ 700 nghìn người năm 2007 lên 1,674 triệu người năm 2011, chiếm khoảng 2% dân số cả nước) và trợ cấp đột xuất khoảng 0,5% - 0,6% GDP, hoặc 1,5% - 1,6% chi NSNN cho các vùng thiên tai. Nhà nước bảo trợ tới 2/3 số cơ sở hiện nuôi dưỡng trên 41.000 người khuyết tật, nhiễm HIV, cô đơn và mô

côi không có khả năng tạo thu nhập và tự chăm sóc trên cả nước. Hàng chục triệu lượt hộ nghèo được vay hàng ngàn tỷ đồng vốn ưu đãi, lãi suất từ 0 - 0,65%/tháng và tập huấn chuyển giao kỹ thuật, đào tạo nghề và tư vấn miễn phí.

Trong khi NSNN có hạn, Quốc hội và Chính phủ vẫn liên tục điều chỉnh giảm thuế và tăng lương tối thiểu để hỗ trợ người lao động và phát triển doanh nghiệp trong bối cảnh kinh tế thế giới suy giảm. Chỉ tính tổng cộng các khoản điều chỉnh giảm thuế thu nhập cá nhân, thu nhập doanh nghiệp và việc tăng lương tối thiểu thực hiện trong năm 2013 đã làm giảm thu và tăng chi NSNN các cấp trên 30 ngàn tỷ đồng; còn riêng việc tăng lương tối thiểu 8% cho bộ phận lao động hưởng lương NSNN hệ số dưới 2,34 từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 cũng làm tăng chi NSNN hơn chục ngàn tỷ đồng. Để có tiền đầu tư cho BĐASXH, Chính phủ đã hoan nghênh và tăng cường thu hút mọi nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA); đồng thời, chủ động vay nợ trong nước thông qua phát hành trái phiếu Chính phủ. Chỉ riêng giai đoạn 2006 - 2012, Chính phủ đã đầu tư thực tế hơn 700 ngàn tỷ đồng trái phiếu chính phủ cho gần 3.000 dự án giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục (trong đó có trên 86.000 tỷ đồng đầu tư cho 856 bệnh viện huyện và nâng cấp một số bệnh viện tỉnh), hiện hơn 600 dự án đã hoàn thành. Đồng thời, chính quyền các cấp ngày càng chủ động quy hoạch sử dụng ruộng đất, giao quản lý đất và rừng ổn định, thậm chí tổ chức mua chuộc lại đất cho người nghèo và bà con dân tộc có đất canh tác và sinh hoạt, ổn định cuộc sống; vận động người dân tộc sống định canh, định cư và

tái định cư ở những địa bàn phù hợp vì lợi ích kinh tế - xã hội và môi trường cộng đồng và quốc gia. Tháng 5 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định 29/2013/QĐ-TTg về một số chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) giai đoạn 2013 - 2015. Theo đó, căn cứ quỹ đất, hạn mức đất ở và khả năng ngân sách địa phương, Ủy ban Nhân dân (UBND) cấp tỉnh, thành phố xem xét, quyết định giao đất và hỗ trợ tiền tổ chức san lấp, tạo mặt bằng, làm hạ tầng kỹ thuật để làm nhà ở cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo phù hợp với điều kiện, tập quán ở địa phương và phù hợp với pháp luật về đất đai. Mức hỗ trợ từ ngân sách Trung ương để mua đất cấp trực tiếp tối đa cho mỗi hộ chưa có đất ở là 30 triệu đồng/hộ. Bên cạnh được hỗ trợ về đất ở, đồng bào dân tộc thiểu số nghèo vùng Đồng bằng sông Cửu Long còn được hỗ trợ vay vốn để tạo việc làm, phát triển sản xuất. Một số trường hợp cá biệt đối với các hộ trước đây đã chuyển nhượng, thế chấp đất sản xuất, nay không còn đất, nhưng thực sự có kinh nghiệm sản xuất, có nhu cầu đất để sản xuất và được người nhận chuyển nhượng, thế chấp đồng ý cho chuộc lại đất với giá thấp hoặc vận động được bà con thân tộc nhượng bán với giá rẻ thì giải quyết mức vốn vay theo nhu cầu thực tế, tối đa cũng không quá 30 triệu đồng/hộ. Nhờ sự quan tâm của Nhà nước, hàng ngàn ha đất vùng hoang mạc ở miền Trung, Ninh Thuận, Bình Thuận và Phú Yên, hàng trăm ha đất bạc màu ở các địa phương, vùng núi cao khác đã trở thành những vùng chuyên

canh cây ăn quả và cây công nghiệp lớn.

Xoá đói, giảm nghèo là vấn đề vừa cấp bách, vừa lâu dài, được coi trọng hàng đầu trong phát triển kinh tế gắn với BĐASXH của Việt Nam. Hoạt động này ngày càng lan tỏa thành phong trào với sự tham gia tích cực của cả chính quyền, doanh nghiệp, hiệp hội và người dân. Ban chỉ đạo xoá đói, giảm nghèo các cấp được thành lập trên cả nước. Từ năm 2003 - 2012, Việt Nam đã và đang thực hiện trên 25 chính sách, chương trình tín dụng ưu đãi; triển khai 15 Chương trình mục tiêu Quốc gia có hạng mục chi NSNN riêng và mức chi năm sau thường cao hơn năm trước (tổng chi tiêu NSNN năm 2009 đã tăng gấp 9 lần so với năm 1998); tập trung đầu tư và cho vay phát triển hạ tầng, xây dựng nông thôn mới, cho vay vốn hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số; vốn sản xuất kinh doanh vùng khó khăn; vốn nước sạch vệ sinh môi trường; vốn hỗ trợ nhà ở; vốn Quỹ Quốc gia về việc làm; vốn cho vay xuất khẩu lao động... Tính riêng giai đoạn 2010 - 2013 thực hiện Nghị định 41/2010/NĐ-CP về chính sách đẩy mạnh tín dụng cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn, tổng dư nợ tín dụng cho nông nghiệp trên toàn quốc đã tăng 2,1 lần, từ 292.000 tỷ đồng, lên xấp xỉ 622.000 tỷ đồng. Mức tín dụng cho vay không có tài sản đảm bảo cũng được nâng lên gấp 4 - 5 lần, từ dưới 10 triệu đồng/hộ nông dân, 50 triệu đồng/trang trại và 100 triệu đồng/hợp tác xã thành mức tương ứng 50 - 200 - 500 triệu đồng.

Để hỗ trợ tín dụng xoá đói giảm nghèo, Việt Nam đã thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) chuyên phục vụ 9 nhóm đối tượng chính sách. Nhiều chi

nhánh ngân hàng này đã phối hợp với các hội, đoàn thể địa phương hoạt động rất hiệu quả trong cho vay các hộ nghèo dân tộc miền núi. Cùng với Nghị định số 78/2002/NĐ-CP về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, việc thành lập NHCSXH trên cơ sở tổ chức lại ngân hàng phục vụ người nghèo sau khi tách khỏi Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam là một nỗ lực đáng ghi nhận của Việt Nam trong quá trình xoá đói, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội của đất nước. Trong hơn 12 năm đầu thành lập, NHCSXH đã và đang triển khai 19 chương trình cho vay (so với 3 chương trình khi mới thành lập), trong đó khoảng 97% tổng dư nợ tập trung chủ yếu vào 6 chương trình tín dụng là: cho vay hộ nghèo, học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, giải quyết việc làm và cho vay hỗ trợ hộ nghèo làm nhà ở. Tính đến hết tháng 8 năm 2014, doanh số cho vay của NHCSXH đạt 271.553 tỷ đồng, bình quân mỗi năm đạt trên 22.000 tỷ đồng; doanh số thu nợ đạt 153.701 tỷ đồng. Tổng dư nợ tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 126.666 tỷ đồng, tăng 18 lần so với khi mới thành lập, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 29,4%; với gần 7 triệu hộ còn dư nợ, so với 2 triệu thời điểm thành lập. Dư nợ bình quân một khách hàng tăng từ 2,5 triệu đồng (năm 2003) tăng lên hơn 18 triệu đồng; đặc biệt, nợ quá hạn giảm liên tục 24 lần, còn 0,57% so với mức 13,75% khi mới thành lập, tức chỉ bằng 1/10 mức trung bình toàn ngành ngân hàng thương mại. Vốn ưu đãi từ NHCSXH đã đến với

trên 24,8 triệu lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách, góp phần giúp trên 3,2 triệu hộ nghèo vượt qua ngưỡng nghèo; tạo hàng triệu việc làm mới; hơn 4,2 triệu công trình nước sạch và vệ sinh môi trường được xây dựng, cùng với hơn nửa triệu căn nhà cho các hộ nghèo và các hộ gia đình chính sách...

Tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm mạnh trong khi mức thu nhập tối thiểu và ngưỡng phân loại nghèo quốc gia không ngừng được nâng lên, cuối năm 2012 chỉ còn gần 9,6%, so với mức 22% năm 2006 và giảm 1,76% so với năm 2011. Tỷ lệ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã giảm từ 47% năm 2006 còn 28,7% năm 2010. Thu nhập bình quân của hộ nghèo năm 2010 tăng 2,3 lần so với năm 2005 (thu nhập bình quân đầu người chung cả nước tăng từ 1.024 USD/người/năm 2008 lên 1.540 USD/người/năm 2012). Một số địa phương cơ bản không còn hộ nghèo theo chuẩn quốc gia, như Tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hà Nội, Bình Dương... Năm 2014, cả nước có 314,9 nghìn lượt hộ thiếu đói, giảm 26,2% so với năm trước, tương ứng với 1.340,4 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, giảm 25,3%. Để khắc phục tình trạng thiếu đói, từ đầu năm các cấp, các ngành, các tổ chức từ trung ương đến địa phương đã hỗ trợ các hộ thiếu đói 22,2 nghìn tấn lương thực và 19,7 tỷ đồng. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2014 ước tính khoảng 8,2%, giảm 1,6 điểm phần trăm so với năm 2013. Tổng kinh phí dành cho hoạt động an sinh xã hội và giảm nghèo trong năm 2014 là 4.304 tỷ đồng, bao gồm: 2.403 tỷ đồng quà thăm hỏi và hỗ trợ các đối tượng chính sách; 1.110 tỷ đồng hỗ trợ các hộ nghèo và 791 tỷ đồng dành cho cứu đói,

cứu trợ xã hội khác. Ngoài ra, đến nay đã có hơn 15,8 triệu thẻ bảo hiểm y tế được cấp phát miễn phí cho người nghèo, cận nghèo và gần 600 tỷ đồng dành cho xây dựng và sửa chữa nhà tình nghĩa.

Tỷ lệ thất nghiệp chung cả nước năm 2014 là 2,45%, thấp hơn mức 2,74% của năm 2012 và 2,75% của năm 2013, trong đó khu vực thành thị là 1,18% (năm 2012 là 1,56%, năm 2013 là 1,48%); khu vực nông thôn là 3,01% (năm 2012 là 3,27%, năm 2013 là 3,31%). Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi năm 2014 là 2,08% (quý I là 2,21%, quý II là 1,84%, quý III là 2,17%, quý IV là 2,1%), trong đó khu vực thành thị là 3,43%, thấp hơn mức 3,59% của năm trước; khu vực nông thôn là 1,47%, thấp hơn mức 1,54% của năm 2013. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15 - 24 tuổi) năm 2014 là 6,3%, cao hơn mức 6,17% của năm 2013, trong đó khu vực thành thị là 11,49%. Tỷ lệ thất nghiệp của người lớn từ 25 tuổi trở lên năm 2014 là 1,12%, thấp hơn mức 1,21% của năm 2013, trong đó khu vực thành thị là 2,07%, thấp hơn mức 2,29% của năm trước; khu vực nông thôn là 0,7%, thấp hơn mức 0,72% của năm 2013.

Các loại hình bảo hiểm cho người dân ngày càng mở rộng và đa dạng hóa sản phẩm. Đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT) ngày càng tăng, năm sau cao hơn năm trước. Tính đến 31 tháng 12 năm 2013, số người tham gia BHXH, BHYT là trên 62,3 triệu người, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, số người tham gia BHXH, BHYT bắt buộc là hơn 10,6 triệu người, tăng 1,9% (trong đó có 8,5 triệu người tham gia bảo

hiểm thất nghiệp); số chỉ tham gia BHYT là 51,5 triệu người, tăng 3,2%; số tham gia BHXH tự nguyện là 170.600 người, tăng 22,2% so với năm 2012. Ước hết tháng 12 năm 2014, Việt Nam có 64,7 triệu người tham gia BHXH, BHYT, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm 2013. Trong đó, tham gia BHXH bắt buộc là 11,5 triệu người, bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) 9 triệu người; BHXH tự nguyện là 200.000 người và BHYT 64,5 triệu người. Bên cạnh đó, công bằng xã hội trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản ngày càng được cải thiện.

Tính đến năm 2012, cả nước có khoảng 90,7% số người nghèo nhất đã được sử dụng điện lưới; trên 85% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% số xã có trạm y tế; 74% số xã có bác sĩ; 78% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; 100% số xã có đường giao thông đến trung tâm (trong đó 75,2% số xã có đường giao thông từ trung tâm xã đến thôn, bản đi lại được bằng xe gắn máy); 67,5% số xã có công trình thủy lợi nhỏ; 91,8% số xã có điện đến trung tâm xã. Hơn 500.000 hộ nghèo được hỗ trợ về nhà ở. Số hộ nghèo ở nhà tạm giảm từ 24,6% (năm 2001) xuống còn 5,6% (2010). Hàng trăm dự án nhà ở xã hội với các gói hỗ trợ tín dụng hàng chục ngàn tỷ đồng, cho vay thời hạn dài hơn, lãi suất thấp hơn, đối tượng mở rộng hơn đã, đang và sẽ triển khai trên toàn quốc, đáp ứng nhu cầu cho hàng chục vạn đối tượng được hỗ trợ theo Luật Nhà ở.

Cả nước đã cơ bản hoàn thành phổ cập trung học cơ sở (THCS) từ năm 2010. Hiện 100% xã có đủ trường tiểu học, trung học cơ sở (tỷ lệ số trường, lớp xây kiên cố

83,6%). Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi ở bậc tiểu học là 97,7% và bậc trung học cơ sở là 87,2%. Mỗi năm 1,8 triệu lao động được dạy nghề qua hệ thống 10.000 trường, trung tâm học tập cộng đồng và gần 700 trung tâm giáo dục thường xuyên. Hàng chục triệu lượt học sinh nghèo được miễn giảm học phí và hỗ trợ sách vở. Riêng hai năm 2011, 2012, Nhà nước đã hỗ trợ 11.844 tỷ đồng tiền miễn giảm học phí, trợ cấp học bổng, hỗ trợ tiền ăn trưa cho 4 triệu lượt học sinh hộ nghèo, hộ chính sách và trẻ đến 5 tuổi. Đặc biệt, từ ngày 15 tháng 3 năm 2013, mỗi học sinh tiểu học và THCS đang học tại các trường phổ thông dân tộc bán trú, học sinh bán trú, người dân tộc thiểu số đang học tại các trường tiểu học và THCS công lập thuộc khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được Chính phủ hỗ trợ 15kg gạo/tháng (9 tháng/năm học) theo Quyết định 36/2013/QĐ-TTg.

Cuối năm học 2013 - 2014, cả nước có 13.867 trường mầm non; 15.337 trường tiểu học; 10.882 trường trung học cơ sở và phổ thông cơ sở; 2.758 trường trung học phổ thông; 242 trường phổ thông dân tộc nội trú; 687 trường phổ thông dân tộc bán trú và 715 trung tâm giáo dục thường xuyên (73 trung tâm cấp tỉnh và 642 trung tâm cấp huyện); 1.340 cơ sở dạy nghề, bao gồm 165 trường cao đẳng nghề; 301 trường trung cấp nghề; 874 trung tâm dạy nghề; có 21/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, trong đó 08 tỉnh/thành phố được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2. Số trẻ

em trong độ tuổi đi học mầm non tham gia chương trình giáo dục mầm non đạt tỷ lệ 71,3%, trong đó số trẻ em 5 tuổi đi học đạt 96,8%; số trẻ em nhập học lớp 1 theo học đến lớp 5 đạt 98,6%; tỷ lệ đi học đúng tuổi của cấp tiểu học là 96,2%; cấp trung học cơ sở là 90,4% và cấp trung học phổ thông là 70,7%. Tỷ lệ trẻ em hoàn thành cấp tiểu học tiếp tục học cấp trung học cơ sở đạt 98,6%; tỷ lệ chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông giảm xuống còn 89,5%.

Nhờ các nỗ lực phát triển kinh tế gắn với BÐASXH, các kết quả BÐASXH không ngừng được cải thiện và được quốc tế đánh giá cao: chỉ số phát triển con người (HDI) tăng từ mức 0,683 (năm 2000) lên mức 0,728 (năm 2011), xếp thứ 128/187 nước thuộc nhóm trung bình cao của thế giới. Năm 2011, Việt Nam đã hoàn thành 6/8 nhóm Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) do Liên Hợp Quốc đề ra cho các nước đang phát triển đến năm 2015. Tại Hội nghị cấp cao “Kêu gọi hành động vì sự sống còn của trẻ em” ở Hoa Kỳ năm 2012, Liên Hợp Quốc và các tổ chức quốc tế đã đánh giá Việt Nam thuộc 8 quốc gia đạt tiến độ thực hiện Mục tiêu MDG4 về giảm tử vong trẻ em; thuộc 9 quốc gia đạt tiến độ thực hiện về Mục tiêu MDG5 về giảm tử vong mẹ; xếp thứ 27/101 nước đang phát triển về năng lực giảm nghèo của các quốc gia trên cả Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan... Năm 2012, tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân ở trẻ em dưới 5 tuổi còn 16,2% (là mục tiêu của năm 2015); tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi còn 23,2% (mục tiêu năm 2015 là 19,3%); tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi còn 15,4% (mục tiêu năm 2015 là 14,8%). Tỷ số tử vong mẹ còn 69/100

nghìn trẻ đẻ sống. Chênh lệch tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi giữa nông thôn và thành thị đã giảm xuống còn 14,3% so với 20,3% năm 2001. Năm 2014, tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (số trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 14,9‰, trong đó khu vực thành thị là 8,7‰; khu vực nông thôn là 17,8‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (số trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 22,4‰, trong đó khu vực thành thị là 13,1‰; khu vực nông thôn là 26,9‰. Tỷ lệ tử vong trẻ dưới 1 tuổi, tỷ lệ tử vong mẹ đều thấp hơn rất nhiều so với các quốc gia có cùng điều kiện kinh tế. Tuổi thọ bình quân của Việt Nam đạt 73 - 74 tuổi.

### **3. Tăng cường bảo đảm an sinh xã hội trong phát triển kinh tế**

Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ năm khóa XI về “Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020” đã nêu ra những hạn chế yếu kém trong việc giải quyết các vấn đề xã hội, thực hiện chính sách xã hội và an sinh xã hội mà nổi bật là: Tạo việc làm và giảm nghèo chưa bền vững, tỷ lệ hộ cận nghèo và tái nghèo còn cao. Mức trợ cấp ưu đãi người có công còn thấp. Chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe chưa đáp ứng được yêu cầu của nhân dân, nhất là đối với người nghèo, đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng còn cao và giảm chậm. Vệ sinh an toàn thực phẩm chưa được kiểm soát chặt chẽ. Tỷ lệ người tham gia BHXH, BHYT còn thấp. Đời sống của một bộ phận người có công, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn rất khó khăn, chưa bảo đảm được mức tối thiểu dịch vụ xã hội cơ

bản, nhất là về nhà ở và sử dụng nước sạch. Chênh lệch các chỉ số về an sinh xã hội giữa miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số với mức trung bình của cả nước còn lớn.

Nghị quyết nhấn mạnh: BĐASXH là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của Đảng, Nhà nước và của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội. Chính sách ưu đãi người có công và an sinh xã hội phải ưu tiên người có công, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số, đồng thời, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội và khả năng huy động, cân đối nguồn lực của đất nước. Trong thời gian tới, Việt Nam tiếp tục phát triển hệ thống an sinh xã hội đa dạng, toàn diện, có tính chia sẻ giữa Nhà nước, xã hội và người dân, giữa các nhóm dân cư trong một thể hệ và giữa các thế hệ, bảo đảm bền vững, công bằng; đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp và người dân tham gia, đồng thời, tạo điều kiện để người dân nâng cao khả năng tự bảo đảm an sinh. Tăng cường hợp tác quốc tế để có thêm nguồn lực và kinh nghiệm trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách an sinh xã hội; phấn đấu đến năm 2020, tỷ lệ thất nghiệp chung dưới 3% (thành thị dưới 4%), bảo đảm thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo tăng trên 3,5 lần so với 2010, tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm 1,5 - 2%/năm. Hoàn thiện chính sách, pháp luật và cơ chế quản lý Quỹ Bảo hiểm xã hội, khuyến khích nông dân, lao động trong khu vực phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Quy định bắt buộc người sử dụng lao động phải đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động, đến năm 2020 sẽ có

khoảng 50% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội, 35% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Bảo đảm đến năm 2020 sẽ có khoảng 2,5 triệu người được hưởng trợ giúp xã hội, trong đó trên 30% là người cao tuổi. Bảo đảm giáo dục tối thiểu, y tế tối thiểu, nhà ở tối thiểu, hướng trực tiếp vào người nghèo, hộ nghèo. 100% dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó 70% sử dụng nước sạch đạt chuẩn quốc gia. Cùng với những lĩnh vực đó, Nhà nước tăng cường thông tin truyền thông đến người dân nghèo, vùng nghèo, vùng khó khăn; bảo đảm 100% số xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo được phủ sóng phát thanh truyền hình, 100% số xã đặc biệt khó khăn có đài truyền thanh xã để đáp ứng nhu cầu văn hóa thông tin của người dân.

Trong giai đoạn 2012 - 2020, bình quân mỗi năm Việt Nam dự kiến chi cho BĐASXH khoảng 13,5% GDP (gấp đôi giai đoạn 2003 - 2012), trong đó NSNN đảm nhận 50%, tức vào khoảng 11,5% tổng chi NSNN. Từ năm 2015, Việt Nam sẽ giảm mạnh số lượng các chương trình mục tiêu quốc gia theo hướng tập trung nguồn lực, giảm đầu môi và tăng cường giao cho cộng đồng quản lý, dự kiến chỉ còn hai chương trình mục tiêu quốc gia chính là xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo, các chương trình còn lại giao về địa phương và coi đó là nhiệm vụ thường xuyên. Những dự án dưới 3 tỉ đồng sẽ giao cho Hội Phụ lão, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân... dưới cơ sở để quản lý.

Đặc biệt, trong quá trình phát triển kinh

tế ở Việt Nam thời gian tới, cần chú ý chủ động nghiên cứu, xây dựng và có kịch bản thích ứng với các áp lực BĐASXH gia tăng gắn với quá trình tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế, hiện tượng già hóa dân số (theo ước tính của Ủy ban quốc gia Người cao tuổi, tỷ lệ người cao tuổi ở Việt Nam sẽ là 16% vào năm 2020 và tiếp tục tăng vào những năm sau đó). Chủ động và linh hoạt hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về BĐASXH và công tác tổ chức thực hiện phù hợp với từng nhóm nhiệm vụ, đối tượng và nội dung BĐASXH, nhất là cho dân cư nông thôn và các vùng dân tộc, miền núi có điều kiện sống khó khăn; gia tăng mức độ bao phủ và kết nối tác động của các chương trình BĐASXH việc làm, thất nghiệp, xóa đói giảm nghèo... vào hệ thống tổng thể về BĐASXH; đa dạng hóa các hình thức và sản phẩm bảo hiểm, nâng cao chất lượng các dịch vụ và kiên quyết xử lý các hiện tượng tiêu cực, phiền hà... đáp ứng nhu cầu đa dạng của người dân. Đẩy mạnh xã hội hóa BĐASXH; bảo đảm môi trường và điều kiện sống cho dân cư khi xây dựng và thực hiện các dự án, các hoạt động dịch vụ và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; khắc phục tâm lý trông chờ ỷ lại vào Nhà nước, vào các tổ chức sự nghiệp công lập trong việc bảo đảm hệ thống cung cấp dịch vụ BĐASXH; tăng cường trợ giúp pháp lý và năng lực của cơ quan thực thi pháp luật về quyền con người; mở rộng cơ hội việc làm và cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân trên cả nước, ưu tiên người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số thuộc các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn, người dân nông thôn, công nhân làm

việc tại các khu công nghiệp và sinh viên; đặt trọng tâm vào ưu tiên các mục tiêu giảm nghèo đa chiều, tạo việc làm bền vững; tiếp cận và thụ hưởng công bằng các dịch vụ và các phúc lợi xã hội, cũng như các nguồn lực, cơ hội và thành quả phát triển; tiếp tục nâng cao nhận thức của các cơ quan quản lý các cấp, các ngành và của một bộ phận cán bộ, đảng viên, tổ chức, doanh nghiệp và người dân về vai trò của an sinh xã hội.

### Tài liệu tham khảo

1. Quyết định 29/2013/QĐ-TTg về một số chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng ĐBSCL giai đoạn 2013 - 2015.
2. Quyết định 36/2013/QĐ-TTg về hỗ trợ lương thực cho học sinh tiểu học và THCS đang học tại các trường phổ thông dân tộc bán trú, học sinh bán trú, người dân tộc thiểu số.
3. Nghị định 41/2010/NĐ-CP về chính sách đẩy mạnh tín dụng cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn.
4. Văn phòng Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XI, Hà Nội.
5. Báo cáo Thống kê kinh tế - xã hội Việt Nam hàng năm của Tổng cục Thống kê, các năm từ 2010 - 2014.
6. Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế, Luật Bình đẳng giới, Luật Dạy nghề.
7. “Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020” được thông qua tại Đại hội XI của Đảng.

